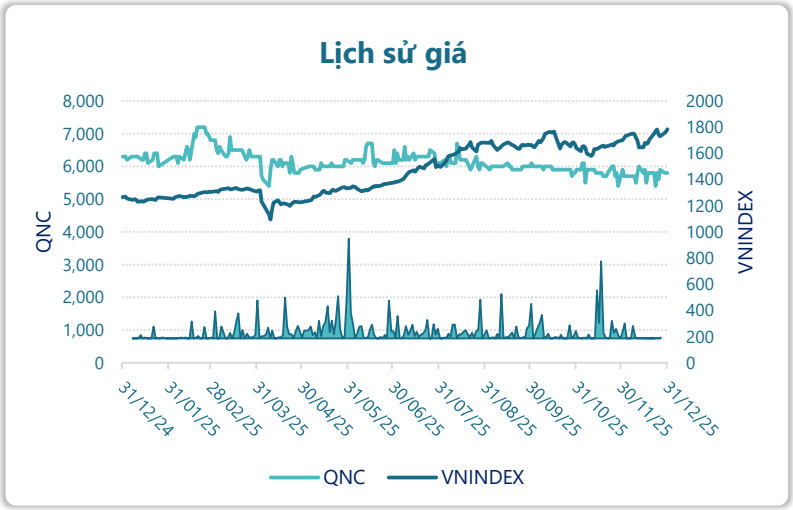
FireAnt

CTCP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh (UPCOM: QNC)



Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**5,800**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	7,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,400
SL cổ phiếu LH	59,932,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	770
% sở hữu nước ngoài	15.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	348
P/E	9.7
EPS	598

DT thuần

Q4/25

554

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 82.0| 17.5%

YoY: ▲ 83.0| 17.7%

LN sau thuế

Q4/25

17.4

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 15.9| 1084%

YoY: ▲ 12.4| 245%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

4.7%

+/- YoY: ▼ 1.5%

DT thuần

2025

1,908

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 295| 18.3%

LN sau thuế

2025

35.9

tỷ VNĐ

YoY: ▼7.30| -16.9%

ROE

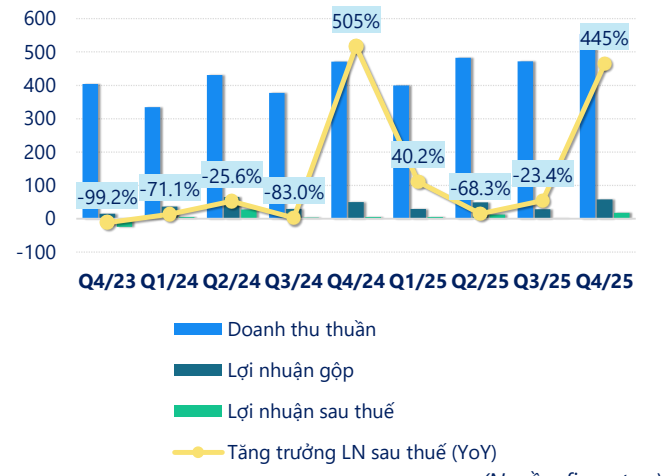
2025

5.1%

+/- YoY: ▼ 1.4%

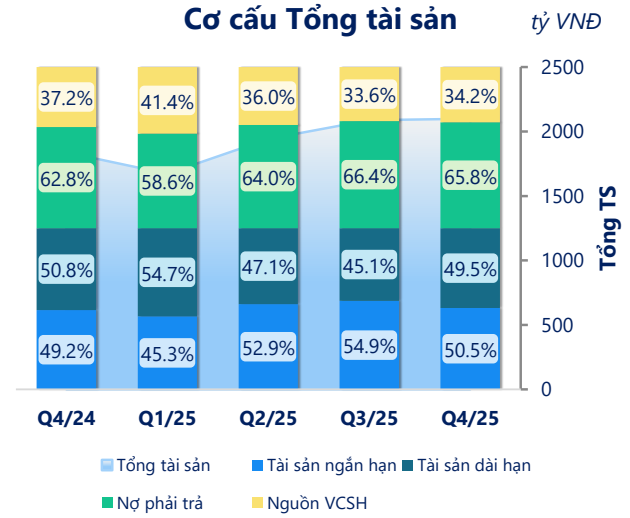
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



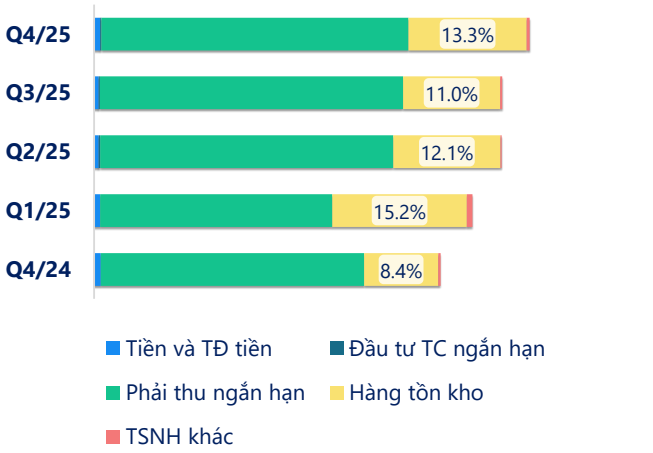
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



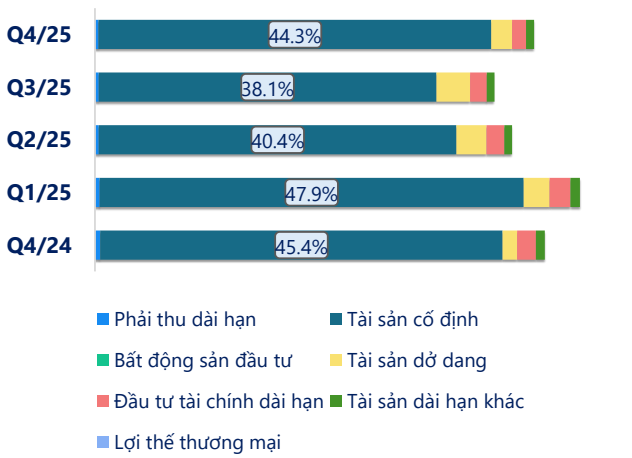
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



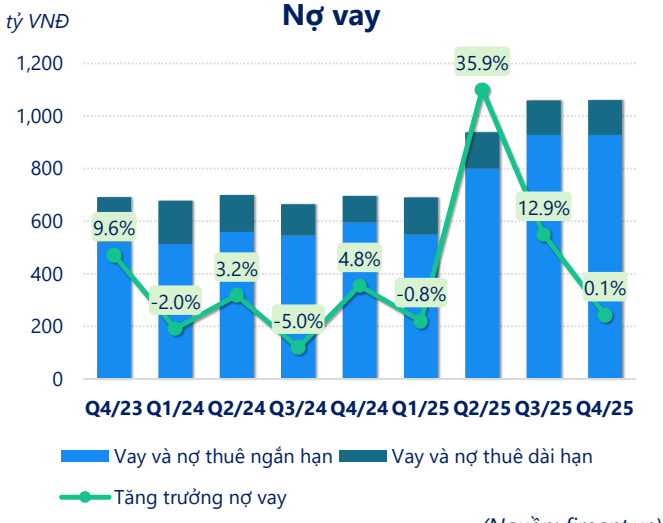
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



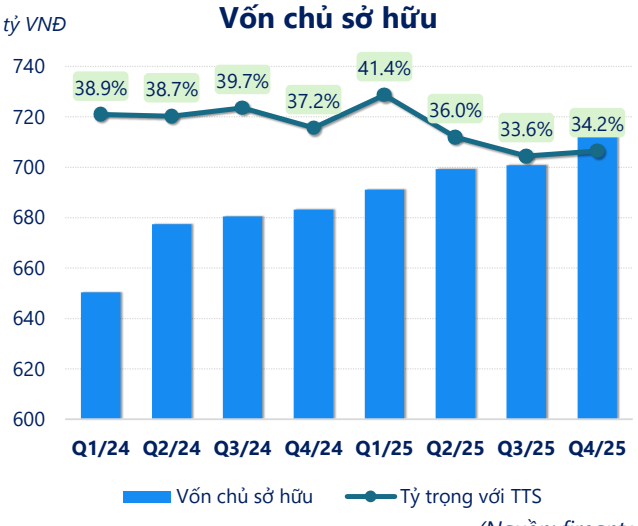
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



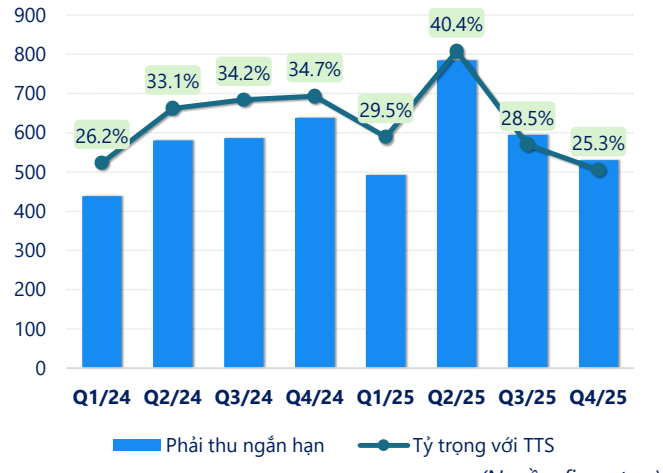
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



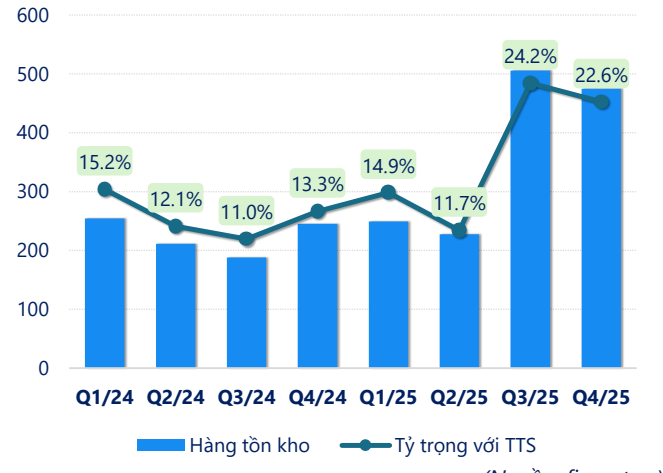
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



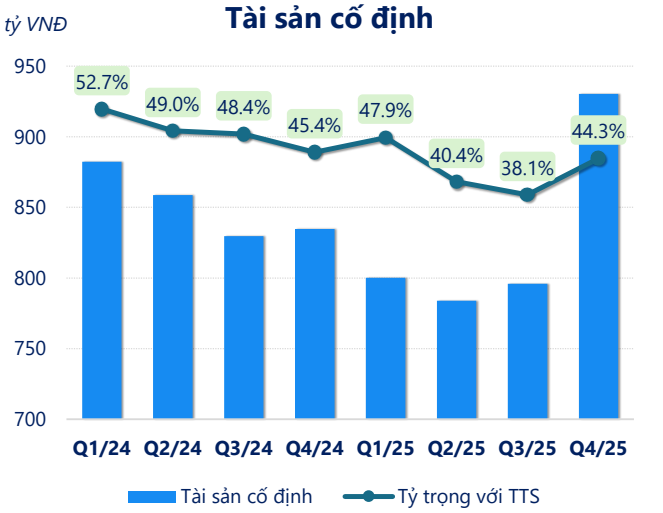
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



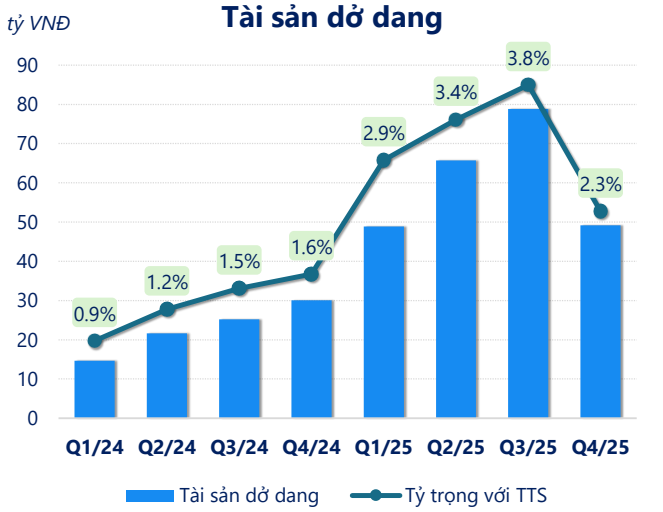
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



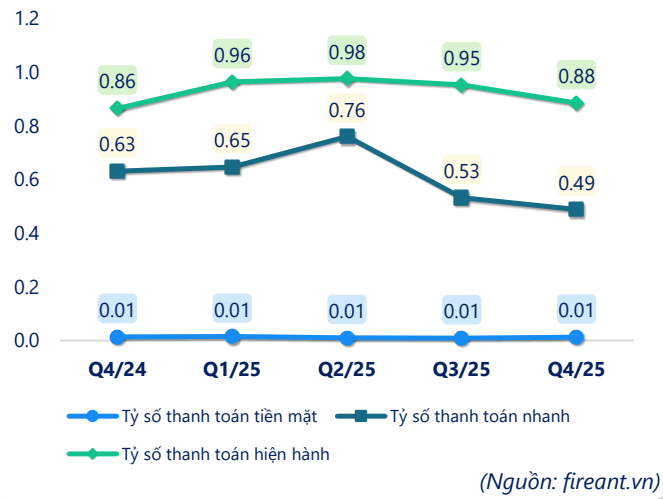
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



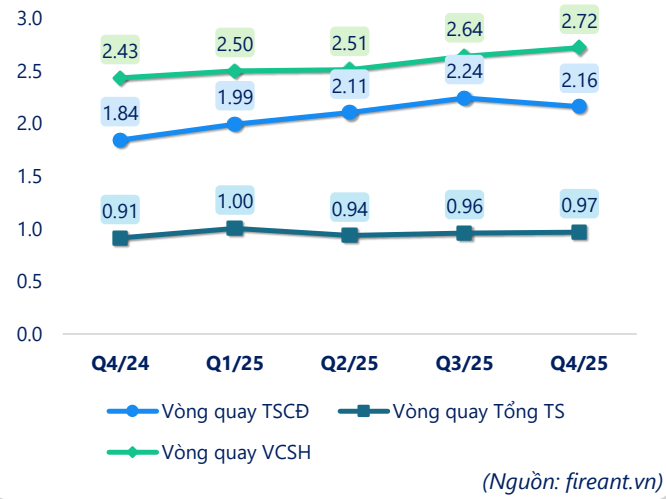
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	**1,839**	**1,671**	**1,942**	**2,087**	**2,099**
Tài sản ngắn hạn	**905**	**757**	**1,028**	**1,146**	**1,059**
Tiền và tương đương tiền	14.1	11.7	10.3	10.7	14.3
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50
Phải thu ngắn hạn	638	493	784	594	530
Hàng tồn kho	245	249	227	505	475
Tài sản ngắn hạn khác	6.21	0.93	3.19	32.8	37.4
Tài sản dài hạn	**933**	**914**	**914**	**941**	**1,040**
Phải thu dài hạn	11.1	8.52	8.52	8.52	8.52
Tài sản cố định	835	800	784	796	930
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	30.0	48.9	65.7	78.8	49.2
Đầu tư tài chính dài hạn	39.0	39.2	39.2	39.2	33.3
Tài sản dài hạn khác	18.5	17.5	17.1	18.5	18.7
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**1,155**	**980**	**1,243**	**1,386**	**1,381**
Nợ ngắn hạn	**1,047**	**786**	**1,053**	**1,204**	**1,197**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	595	549	800	928	928
Phải trả người bán ngắn hạn	227	99.2	110	131	80.1
Nợ dài hạn	109	195	190	182	184
Vay và nợ thuê dài hạn	101	142	138	131	132
Nguồn vốn chủ sở hữu	**683**	**691**	**699**	**701**	**718**
Vốn chủ sở hữu	**683**	**691**	**699**	**701**	**718**
Vốn điều lệ	600	600	600	600	600
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)